

Số: 18/QĐ-LAX

Tân Phú, ngày 05 tháng 06 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Quyết toán
ngân sách năm 2023 của Trường THCS Lê Anh Xuân

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÊ ANH XUÂN

Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-UB ngày 15 tháng 07 năm 2002 của UBND Quận Tân Bình về việc thành lập Trường Trung học cơ sở Lê Anh Xuân;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ văn bản số 1154/TB-TCKH ngày 30/05/2024 của phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Phú thông báo xét duyệt quyết toán thu - chi ngân sách năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường THCS Lê Anh Xuân (theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký

Điều 3: Kế toán Trường THCS Lê Anh Xuân, các ban ngành đoàn thể có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT,KT.



Mai Thanh Bình

Đơn vị: THCS Lê Anh Xuân
 Chương: 622



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-LAX ngày 5 / 6 /2024 của Trường THCS Lê Anh Xuân)

(Dùng cho đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: đồng

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
A			Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-		-
I			Số thu phí, lệ phí	-	-		-
1			Lệ phí				
2			Phí	-	-	-	-
II			Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-		-
1			- Chi học phí công lập	-	-		-
a			Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b			Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2			Chi quản lý hành chính				
a			Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b			Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III			Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1			Lệ phí				
2			Phí				
B			Quyết toán chi ngân sách nhà nước	30.710.933.303	30.710.933.303		30.710.933.303
3			Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	30.710.933.303	30.710.933.303		30.710.933.303
3.1			Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15.400.104.382	15.400.104.382	-	15.400.104.382
	6000		Tiền lương	7.706.330.959	7.706.330.959		7.706.330.959
		6001	Ngạch, bậc quỹ lương được duyệt	7.706.330.959	7.706.330.959		7.706.330.959
	6100		Phụ cấp lương	3.563.018.836	3.563.018.836	-	3.563.018.836
		6101	Phụ cấp chức vụ	77.182.000	77.182.000		77.182.000
		6107	Phụ cấp độc hại	3.576.000	3.576.000		3.576.000
		6112	Phụ cấp ưu đãi	2.270.572.260	2.270.572.260		2.270.572.260
		6113	Phụ cấp trách nhiệm	22.350.000	22.350.000		22.350.000
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề, vượt khung	1.125.318.776	1.125.318.776		1.125.318.776
		6116	Phụ cấp đặc biệt	62.819.800	62.819.800		62.819.800
		6149	Phụ cấp khác	1.200.000	1.200.000		1.200.000
	6300		Các khoản đóng góp	2.084.813.231	2.084.813.231	-	2.084.813.231
		6301	Bảo hiểm xã hội	1.552.520.494	1.552.520.494		1.552.520.494
		6302	Bảo hiểm y tế	266.146.368	266.146.368		266.146.368
		6303	Kinh phí công đoàn	177.430.914	177.430.914		177.430.914
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	88.715.455	88.715.455		88.715.455
	6400		Các khoản TT khác	248.321.857	248.321.857	-	248.321.857
		6449	Chi khác (hỗ trợ tăng thu nhập theo NQ03)	41.321.857	41.321.857		41.321.857
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (Trợ cấp Tết)	207.000.000	207.000.000		207.000.000
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	35.058.212	35.058.212		35.058.212
		6501	Tiền điện	29.167.304	29.167.304		29.167.304
		6504	Vệ sinh môi trường	5.890.908	5.890.908		5.890.908
	6550		Vật tư văn phòng	19.820.478	19.820.478		19.820.478

Số TT	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
		6551	Văn phòng phẩm	19.820.478	19.820.478		19.820.478
	6600		TT, t/truyền, l/lạc	45.988.762	45.988.762	-	45.988.762
		6601	Điện thoại trong nước	5.184.895	5.184.895		5.184.895
		6605	Cáp truyền hình, cước Internet	10.530.667	10.530.667		10.530.667
		6608	Sách, báo, tạp chí thư viện	30.273.200	30.273.200		30.273.200
	6700		Công tác phí	3.000.000	3.000.000		3.000.000
		6704	Khoản công tác phí	3.000.000	3.000.000		3.000.000
	6900		SC TX TSCĐ,...	19.350.400	19.350.400		19.350.400
		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	5.808.000	5.808.000		5.808.000
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	9.092.400	9.092.400		9.092.400
		6949	Tài sản, công trình khác	4.450.000	4.450.000		4.450.000
	7000		Chi phí NV CM	92.259.186	92.259.186	-	92.259.186
		7001	Chi hàng hóa, vật tư	66.079.186	66.079.186		66.079.186
		7004	Đồng phục trang phục	26.180.000	26.180.000		26.180.000
	7750		Chi khác	10.000.000	10.000.000		10.000.000
		7799	Chi các khoản khác	10.000.000	10.000.000		10.000.000
	7950		L/quỹ ở đ.vị k/chi, SN có thu	1.572.142.461	1.572.142.461		1.572.142.461
		7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	1.230.000.000	1.230.000.000		1.230.000.000
		7952	Quỹ phúc lợi	134.928.215	134.928.215		134.928.215
		7953	Quỹ khen thưởng	50.000.000	50.000.000		50.000.000
		7954	Quỹ p.triển h/động SN	157.214.246	157.214.246		157.214.246
3.2			Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.310.828.921	15.310.828.921		15.310.828.921
	6100		Phụ cấp lương	701.415.860	701.415.860		701.415.860
		6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	701.415.860	701.415.860		701.415.860
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	63.840.000	63.840.000		63.840.000
		6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí đóng học phí	18.240.000	18.240.000		18.240.000
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí đóng học tập	45.600.000	45.600.000		45.600.000
	6400		Các khoản TT khác	7.896.052.055	7.896.052.055		7.896.052.055
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (dạy học sinh khuyết tật học hoà nhập)	410.824.972	410.824.972		410.824.972
		6449	Hỗ trợ nhân viên y tế theo QĐ 06	5.400.000	5.400.000		5.400.000
		6449	Chi khác (hỗ trợ tăng thu nhập theo NQ03)	7.479.827.083	7.479.827.083		7.479.827.083
	6550		Vật tư văn phòng	26.000.000	26.000.000	-	26.000.000
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng (50 bộ bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi)	26.000.000	26.000.000		26.000.000
	6750		Chi phí thuê mướn	129.600.000	129.600.000		129.600.000
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	129.600.000	129.600.000		129.600.000
	6900		SC TX TSCĐ,...	448.000.000	448.000.000		448.000.000
		6907	Nhà cửa	448.000.000	448.000.000		448.000.000
	7000		Chi phí NV CM	123.436.827	123.436.827	-	123.436.827
		7001	Chi mua hàng hoá vật tư	99.676.827	99.676.827		99.676.827
		7049	Chi khác	23.760.000	23.760.000		23.760.000
	7750		Chi khác	5.922.484.179	5.922.484.179	-	5.922.484.179
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	11.044.179	11.044.179		11.044.179

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ (Học phí 2022-2023)	5.911.440.000	5.911.440.000		5.911.440.000

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: THCS Lê Anh Xuân

Chương: 623



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN SỰ NGHIỆP KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-LAX ngày 5 / 6 /2024 của Trường THCS Lê Anh Xuân)

(Dùng cho đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: đồng

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
A			Quyết toán thu, chi nguồn sự nghiệp	14.050.217.140	14.050.217.140		14.050.217.140
I			Số thu sự nghiệp	14.050.217.140	14.050.217.140	-	14.050.217.140
1			HỌC PHÍ	7.573.515.000	7.573.515.000		7.573.515.000
2			TIN HỌC	235.760.000	235.760.000		235.760.000
3			TIN HỌC QUỐC TẾ	550.028.000	550.028.000		550.028.000
4			TIỀN CÔNG PHỤC VỤ BÁN TRÚ	103.500.000	103.500.000		103.500.000
5			THIẾT BỊ, VẬT DỤNG LỚP BÁN TRÚ	36.020.000	36.020.000		36.020.000
6			VỆ SINH BÁN TRÚ	54.307.000	54.307.000		54.307.000
7			HỌC PHÍ BUỔI HAI	950.340.000	950.340.000		950.340.000
8			HỌC NGHỀ	36.880.000	36.880.000		36.880.000
9			TIẾNG ANH NGƯỜI NƯỚC NGOÀI	1.552.375.000	1.552.375.000		1.552.375.000
10			DAY THÊM HỌC THÊM	1.166.140.000	1.166.140.000		1.166.140.000
11			KỸ NĂNG SỐNG	636.690.000	636.690.000		636.690.000
12			BHYT TRÍCH LẠI (1,8% HỖ TRỢ THU)	26.858.340	26.858.340		26.858.340
13			KP HỌC TÍCH HỢP ĐƯỢC TRÍCH LẠI	520.123.800	520.123.800		520.123.800
14			HỌC ÔN IC3	41.280.000	41.280.000		41.280.000
15			HỌC PHÍ ISMART	566.400.000	566.400.000		566.400.000
II			Số chi sự nghiệp	14.050.217.140	14.050.217.140	-	14.050.217.140
1			HỌC PHÍ	7.573.515.000	7.573.515.000	-	7.573.515.000
			- Chi hoạt động	2.105.884.661	2.105.884.661		2.105.884.661
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	3.022.110.000	3.022.110.000		3.022.110.000
			- Trích lập quỹ bổ sung khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	2.445.520.339	2.445.520.339		2.445.520.339
2			TIN HỌC	235.760.000	235.760.000		235.760.000
			- Chi hoạt động	231.044.800	231.044.800		231.044.800
			- Nộp thuế TNDN	4.715.200	4.715.200		4.715.200
3			TIN HỌC QUỐC TẾ	550.028.000	550.028.000		550.028.000
			- Chi hoạt động	517.571.994	517.571.994		517.571.994
			- Nộp thuế TNDN	11.000.560	11.000.560		11.000.560
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	8.582.178	8.582.178		8.582.178
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	12.873.268	12.873.268		12.873.268
4			TIỀN CÔNG PHỤC VỤ BÁN TRÚ	103.500.000	103.500.000		103.500.000
			- Chi hoạt động	81.747.000	81.747.000		81.747.000
			- Nộp thuế TNDN	2.070.000	2.070.000		2.070.000
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	7.873.200	7.873.200		7.873.200

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	11.809.800	11.809.800		11.809.800
5			THIẾT BỊ, VẬT DỤNG LỚP BÁN TRÚ	36.020.000	36.020.000		36.020.000
			- Chi hoạt động	20.420.000	20.420.000		20.420.000
			- Nộp thuế TNDN	720.400	720.400		720.400
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	6.672.240	6.672.240		6.672.240
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	8.207.360	8.207.360		8.207.360
6			VỆ SINH LỚP BÁN TRÚ	54.307.000	54.307.000		54.307.000
			- Chi hoạt động	28.119.350	28.119.350		28.119.350
			- Nộp thuế TNDN	1.086.140	1.086.140		1.086.140
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	11.126.744	11.126.744		11.126.744
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	13.974.766	13.974.766		13.974.766
7			HỌC PHÍ BUỔI 2	950.340.000	950.340.000		950.340.000
			- Chi hoạt động	746.379.442	746.379.442		746.379.442
			- Nộp thuế TNDN	19.006.800	19.006.800		19.006.800
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	73.981.503	73.981.503		73.981.503
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	110.972.255	110.972.255		110.972.255
8			HỌC PHÍ NGHỀ	36.880.000	36.880.000		36.880.000
			- Chi hoạt động	35.840.000	35.840.000		35.840.000
			- Nộp thuế TNDN	737.600	737.600		737.600
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	120.960	120.960		120.960
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	181.440	181.440		181.440
9			TIẾNG ANH NGƯỜI NƯỚC NGOÀI	1.552.375.000	1.552.375.000		1.552.375.000
			- Chi hoạt động	1.500.315.400	1.500.315.400		1.500.315.400
			- Nộp thuế TNDN	31.047.500	31.047.500		31.047.500
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	8.404.840	8.404.840		8.404.840
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	12.607.260	12.607.260		12.607.260
10			DAY THÊM HỌC THÊM	1.166.140.000	1.166.140.000		1.166.140.000
			- Chi hoạt động	1.141.868.428	1.141.868.428		1.141.868.428
			- Nộp thuế TNDN	23.322.800	23.322.800		23.322.800
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	379.509	379.509		379.509
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	569.263	569.263		569.263
11			KỸ NĂNG SỐNG	636.690.000	636.690.000		636.690.000
			- Chi hoạt động	620.396.052	620.396.052		620.396.052
			- Nộp thuế TNDN	12.733.800	12.733.800		12.733.800
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	2.024.059	2.024.059		2.024.059
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	1.536.089	1.536.089		1.536.089
12			BHYT TRÍCH LẠI (2% THÙ LAO THU)	26.858.340	26.858.340		26.858.340
			- Chi hoạt động	26.321.173	26.321.173		26.321.173
			- Nộp thuế TNDN	537.167	537.167		537.167
13			KP HỌC TÍCH HỢP ĐƯỢC TRÍCH LẠI	520.123.800	520.123.800		520.123.800
			- Chi hoạt động	370.247.549	370.247.549		370.247.549
			- Nộp thuế TNDN, GTGT	10.402.476	10.402.476		10.402.476
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	55.785.990	55.785.990		55.785.990

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	83.687.785	83.687.785		83.687.785
14			HỌC ÔN IC3	41.280.000	41.280.000		41.280.000
			- Chi hoạt động	40.170.148	40.170.148		40.170.148
			- Nộp thuế TNDN, GTGT	825.600	825.600		825.600
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	113.701	113.701		113.701
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	170.551	170.551		170.551
15			HỌC PHÍ ISMART	566.400.000	566.400.000	-	566.400.000
			- Chi hoạt động	549.634.676	549.634.676		549.634.676
			- Nộp thuế TNDN, GTGT	11.328.000	11.328.000		11.328.000
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	2.574.930	2.574.930		2.574.930
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	2.862.394	2.862.394		2.862.394
B			Quyết toán thu, chi hoạt động tài chính	8.620.090	8.620.090		8.620.090
I			THU LÃI TIỀN GỬI NGÂN HÀNG	8.620.090	8.620.090		8.620.090
II			CHI LÃI TIỀN GỬI NGÂN HÀNG	8.620.090	8.620.090	-	8.620.090
			- Chi hoạt động (phí quản lý tài khoản)	2.537.824	2.537.824		2.537.824
			- Nộp thuế TNDN, GTGT	431.005	431.005		431.005
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	2.260.504	2.260.504		2.260.504
			- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, PTHĐSN	3.390.757	3.390.757		3.390.757

